HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 1

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0001	SẦM THỊ THU AN	20/10/92	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Văn học Việt Nam
2	CH0002	BÙI THỊ VÂN ANH	24/06/91	Nữ	Quảng Ninh		Lịch sử Việt Nam
3	CH0003	ĐÀO HỒNG ANH	27/11/88	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
4	CH0004	ĐẶNG TUẤN ANH	09/09/81	Nam	Hưng Yên		Chăn nuôi
5	CH0005	HÀ VÂN ANH	03/03/93	Nữ	Lạng Sơn		LL&PPDH Vật lý
6	CH0006	HOÀNG NGỌC ANH	08/12/89	Nữ	Cao Bằng		Công nghệ sinh học
7	CH0007	HOÀNG QUỲNH ANH	24/10/92	Nữ	Quảng Ninh		Khoa học môi trường
8	CH0008	HOÀNG THỊ DIỆP ANH	20/08/92	Nữ	Hưng Yên		Khoa học môi trường
9	CH0009	HOÀNG TUẤN ANH	03/02/90	Nam	Phú Thọ		Khoa học cây trồng
10	CH0010	LÊ THỊ QUỲNH ANH	01/12/92	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
11	CH0011	NGUYỄN ĐỨC ANH	18/06/92	Nam	Bắc Kạn		Khoa học môi trường
12	CH0012	NGUYỄN THỊ ANH	11/08/89	Nữ	Thái Nguyên		Công nghệ sinh học
13	CH0013	NGUYỄN VIỆT ANH	16/12/91	Nam	Bắc Kạn		Lâm học
14	CH0014	NGUYỄN XUÂN ANH	21/09/91	Nam	Bắc Ninh		Chăn nuôi
15	CH0015	PHẠM MAI ANH	16/04/92	Nữ	Quảng Ninh		Quản lý đất đai
16	CH0016	PHẠM MỸ NHẬT ANH	02/06/92	Nữ	Yên Bái		Văn học Việt Nam
17	CH0017	TẠ HOÀNG ANH	07/02/88	Nam	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
18	CH0018	TRẦN THỊ VÂN ANH	03/02/92	Nữ	Thái Bình		Toán học
19	CH0019	TRẦN TUẤN ANH	21/01/84	Nam	Hải Dương		Toán học
20	CH0020	VŨ ĐỨC ANH	12/04/78	Nam	Hà Nội		Khoa học máy tính
21	CH0021	VŨ THỊ LAN ANH	05/01/77	Nữ	Điện Biên		Khoa học máy tính
22	CH0022	VŨ THỊ VÂN ANH	18/11/92	Nữ	Thái Nguyên		Hóa vô cơ
23	CH0023	LONG THỊ ÁNH	30/05/90	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
24	CH0024	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	13/07/92	Nữ	Lai Châu		Phát triển nông thôn
25	CH0025	ĐINH ĐỨC ÂN	03/12/92	Nam	Hòa Bình		Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: **25** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 2

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0026	CHU VĂN BÁCH	14/10/80	Nam	Bắc Giang		Phát triển nông thôn
2	CH0027	TRẦN CAO BÁCH	03/11/90	Nam	Tuyên Quang		Khoa học máy tính
3	CH0028	TRẦN QUANG BẰNG	14/11/73	Nam	Phú Thọ	KVKK	Khoa học cây trồng
4	CH0029	ĐINH VĂN BẮC	28/09/89	Nam	Bắc Giang		Kỹ thuật điều khiển và TĐH
5	CH0030	TRƯƠNG HOA BẮC	17/05/70	Nam	Thái Bình		Khoa học cây trồng
6	CH0031	VÕ VIỆT BẮC	03/03/73	Nam	Lào Cai		Khoa học máy tính
7	CH0032	NGUYỄN MAI BIỂN	23/03/90	Nam	Thái Nguyên		Lịch sử Việt Nam
8	CH0033	LÊ DUY BÌNH	04/05/92	Nam	Thái Nguyên		Toán giải tích
9	CH0034	NGUYỄN THANH BÌNH	10/03/80	Nam	Điện Biên	KVKK	Phát triển nông thôn
10	CH0035	TRỊNH GIA BÌNH	03/03/78	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
11	CH0036	NGUYỄN THỊ BÍCH	30/05/89	Nữ	Hưng Yên		Kỹ thuật cơ khí
12	CH0037	NGUYỄN THỊ BÍCH	02/07/84	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Vật lý
13	CH0038	PHAN HỮU CẢNH	14/09/84	Nam	Hà Nội		Khoa học máy tính
14	CH0039	PHAN NGUYỄN THÙY CHÂM	29/04/85	Nữ	Cao Bằng		LL&PPDH Toán học
15	CH0040	PHẠM THỊ THÙY CHI	05/07/91	Nữ	Bắc Giang		LL&PPDH Sinh học
16	CH0041	ĐÀO THỊ HỒNG CHIÊM	01/02/91	Nữ	Thái Nguyên		Chăn nuôi
17	CH0042	NGUYỄN TRUNG CHÍNH	06/02/86	Nam	Hà Nội		Chăn nuôi
18	CH0043	NGUYỄN XUÂN CHUNG	16/01/84	Nam	Thái Bình		Khoa học máy tính
19	CH0044	HOÀNG THỊ HỒNG CHUYÊN	03/10/85	Nữ	Cao Bằng		Đại số và lý thuyết số
20	CH0045	NGUYỄN THỊ HỒNG CHUYÊN	16/06/90	Nữ	Thái Nguyên		Toán giải tích
21	CH0046	PHAN THỊ CHUYỀN	03/10/87	Nữ	Thái Nguyên		Hóa vô cơ
22	CH0047	HÀ THỊ CHÚC	18/05/91	Nữ	Hoàng Liên Sơn		Toán giải tích
23	CH0048	THÒ BÁ CÔ	15/08/91	Nam	Nghệ An	DTKVKK	Quản lý đất đai
24	CH0049	NGUYỄN ĐỨC CÔNG	30/08/89	Nam	Hà Giang		Lâm học
25	CH0050	NGUYỄN SÔNG CÔNG	04/04/91	Nam	Thái Nguyên	KVKK	Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 3

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0051	PHẠM HỮU CÔNG	18/10/79	Nam	Yên Bái		Khoa học máy tính
2	CH0052	HOÀNG THỊ CÚC	12/09/85	Nữ	Thái Nguyên		Lịch sử Việt Nam
3	CH0053	NGUYỄN HƯƠNG CÚC	21/01/92	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
4	CH0054	NGUYỄN THỊ THU CÚC	09/04/86	Nữ	Thái Bình		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
5	CH0055	LƯƠNG VĂN CƯƠNG	02/02/77	Nam	Yên Bái		Khoa học cây trồng
6	CH0056	NGÔ QUANG CƯƠNG	09/12/86	Nam	Lạng Sơn		LL&PPDH Toán học
7	CH0057	NGUYỄN DUY CƯƠNG	29/01/84	Nam	Phú Thọ		Hóa phân tích
8	CH0058	PHẠM MINH CƯƠNG	29/01/84	Nam	Quảng Ninh		Khoa học máy tính
9	CH0059	HOÀNG VIỆT CƯỜNG	25/05/85	Nam	Hà Nội		Chăn nuôi
10	CH0060	NGÔ MẠNH CƯỜNG	27/05/86	Nam	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
11	CH0061	NGUYỄN CAO CƯỜNG	27/02/91	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật điện tử
12	CH0062	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	02/11/80	Nam	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
13	CH0063	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	19/09/85	Nam	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
14	CH0064	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	20/02/77	Nam	Điện Biên	KVKK	Phát triển nông thôn
15	CH0065	NGUYỄN XUÂN CƯỜNG	02/12/88	Nam	Phú Thọ		Khoa học máy tính
16	CH0066	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	30/11/68	Nam	Hải Phòng		Khoa học máy tính
17	CH0067	PHÙNG MẠNH CƯỜNG	04/12/92	Nam	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
18	CH0068	PHÙNG QUỐC CƯỜNG	06/09/83	Nam	Hà Nội		Chăn nuôi
19	CH0069	NGUYỄN KHÁNH DẬU	11/07/81	Nữ	Hà Giang		Lịch sử Việt Nam
20	CH0070	NGUYỄN DUY DIỆP	20/06/76	Nam	Bắc Kạn		Khoa học cây trồng
21	CH0071	TRƯƠNG HÀ DIỆP	20/03/90	Nữ	Bắc Kạn		Khoa học máy tính
22	CH0072	ĐỖ THỊ DIỆU	04/04/92	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
23	CH0073	DƯƠNG THỊ DINH	24/08/90	Nữ	Lạng Sơn		LL&PPDH Toán học
24	CH0074	HOÀNG THỊ HUỆ DINH	25/04/77	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
25	CH0075	TỐNG VĂN DOÃN	15/01/82	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
26	CH0076	BÙI THỊ DUNG	30/12/78	Nữ	Cao Bằng		Phát triển nông thôn
27	CH0077	HÀ THỊ DUNG	24/04/89	Nữ	Bắc Giang		Sinh học
28	CH0078	LÊ THỊ XUÂN DUNG	24/06/87	Nữ	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
29	CH0079	NGUYỄN THỊ DUNG	06/04/91	Nữ	Quảng Ninh		Toán ứng dụng
30	CH0080	NGUYỄN THỊ MAI DUNG	26/07/85	Nữ	Phú Thọ		Hóa phân tích

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 4

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0081	TRẦN THỊ THÙY DUNG	29/04/86	Nữ	Hải Dương		Toán giải tích
2	CH0082	TRINH THỊ DUNG	03/08/83	Nữ	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
3	CH0083	DƯƠNG BẢO DUY	15/12/89	Nam	Bắc Kạn		Quản lý đất đai
4	CH0084	PHAN VĂN DUY	20/12/90	Nam	Thái Nguyên		Lâm học
5	CH0085	TRIỆU DUY	04/04/85	Nam	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
6	CH0086	TRẦN HỒNG DUYÊN	15/03/85	Nữ	Tuyên Quang		Khoa học máy tính
7	CH0087	BÙI THẾ DŨNG	16/10/91	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật cơ khí
8	CH0088	LÊ ANH DŨNG	13/01/89	Nam	Tuyên Quang		Khoa học cây trồng
9	CH0089	LÊ ANH DŨNG	21/09/88	Nam	Cao Bằng		LL&PPDH Toán học
10	CH0090	LÊ ĐỨC DŨNG	07/03/86	Nam	Lào Cai		Sinh thái học
11	CH0091	LƯƠNG VĂN DŨNG	08/08/83	Nam	Cao Bằng	DTKVKK	Đại số và lý thuyết số
12	CH0092	NGUYỄN TIẾN DŨNG	26/10/92	Nam	Bắc Ninh		Quản lý đất đai
13	CH0093	NGUYỄN TIẾN DŨNG	11/09/90	Nam	Hà Nội		Sinh học
14	CH0094	NGUYỄN VIỆT DŨNG	13/10/90	Nam	Ninh Bình		Văn học Việt Nam
15	CH0095	NÔNG VIỆT DŨNG	09/12/88	Nam	Tuyên Quang		BSNT Ngoại khoa
16	CH0096	PHẠM TRUNG DŨNG	15/10/79	Nam	Thái Nguyên		Địa lý học
17	CH0097	PHẠM TRUNG DŨNG	03/04/78	Nam	Hải Dương		Hóa phân tích
18	CH0098	TRẦN QUỐC DŨNG	27/12/90	Nam	Yên Bái		LL&PPDH Toán học
19	CH0099	TRỊNH TRUNG DŨNG	12/02/80	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
20	CH0100	HOÀNG THỊ THU DƯƠNG	27/07/88	Nữ	Lạng Sơn		Văn học Việt Nam
21	CH0101	HOÀNG THỊ THÙY DƯƠNG	18/09/88	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
22	CH0102	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	17/12/87	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
23	CH0103	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	21/11/92	Nữ	Quảng Ninh		Toán giải tích
24	CH0104	ĐÀM THỊ DƯỠNG	30/04/89	Nữ	Cao Bằng		Toán ứng dụng
25	CH0105	PHAN VĂN DỰ	15/05/90	Nam	Nghệ An		Kỹ thuật điều khiển và TĐH
26	CH0106	NGUYỄN THỊ LINH ĐAM	05/09/88	Nữ	Bắc Giang		Sinh học
27	CH0107	ĐINH VĂN ĐÀN	20/09/86	Nam	Bắc Kạn		Quản lý đất đai
28	CH0108	NGUYỄN VĂN ĐÁP	17/02/83	Nam	Thái Bình		Khoa học cây trồng
29	CH0109	LƯỜNG VĂN ĐẠI	22/09/88	Nam	Sơn La		Khoa học cây trồng
30	CH0110	NGUYỄN ĐẮC ĐẠI	17/11/89	Nam	Hà Nội		Sinh học

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 5

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0111	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	15/08/92	Nam	Bắc Giang		Quản lý đất đai
2	CH0112	NGUYỄN VĂN ĐẬM	19/09/89	Nam	Thái Nguyên		Lịch sử Việt Nam
3	CH0113	MA THỊ ĐIỀM	13/05/83	Nữ	Bắc Kạn		Chăn nuôi
4	CH0114	VI VĂN ĐIỀN	04/10/86	Nam	Lạng Sơn	DTKVKK	Quản lý đất đai
5	CH0115	NGUYỄN HỮU ĐÌNH	29/09/82	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật cơ khí
6	CH0116	DƯƠNG GIA ĐỊNH	21/03/73	Nam	Bắc Giang		Khoa học cây trồng
7	CH0117	PHẠM VĂN ĐOAN	08/07/84	Nam	Nam Định		Thú Y
8	CH0118	NGUYỄN VĂN ĐOÀI	21/12/90	Nam	Thanh Hóa		Sinh học
9	CH0119	LÒ THỊ ĐÔNG	21/08/90	Nữ	Sơn La		Khoa học cây trồng
10	CH0120	PHẠM RẠNG ĐÔNG	18/10/83	Nam	Hòa Bình		Chăn nuôi
11	CH0121	VŨ QUÝ ĐÔNG	17/12/87	Nam	Thái Bình		Sinh học
12	CH0122	BÙI MINH ĐỨC	16/07/81	Nam	Hòa Bình		Chăn nuôi
13	CH0123	NGUYỄN THỊ HOÀI ĐỨC	29/09/91	Nữ	Vĩnh Phúc		Sinh thái học
14	CH0124	HÀ HOÀNG GIANG	04/05/92	Nữ	Lạng Sơn		Sinh thái học
15	CH0125	LÊ LONG GIANG	30/12/85	Nam	Phú Thọ		Khoa học máy tính
16	CH0126	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	16/06/91	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
17	CH0127	VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	23/12/91	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
18	CH0128	NGUYỄN THỊ KIM GIAO	18/12/86	Nữ	Hải Phòng		Công nghệ sinh học
19	CH0129	ĐẶNG THỊ HOÀNG HÀ	02/01/93	Nữ	Thái Nguyên		Di truyền học
20	CH0130	HOÀNG THU HÀ	20/07/90	Nữ	Bắc Thái		Toán giải tích
21	CH0132	LÊ THỊ THU HÀ	23/04/77	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
22	CH0133	LÊ THU HÀ	01/08/91	Nữ	Thái Bình		LL&PPDH Toán học
23	CH0134	NGUYỄN MẠNH HÀ	07/07/83	Nam	Lào Cai		Toán ứng dụng
24	CH0135	NGUYỄN THỊ HÀ	15/11/87	Nữ	Bắc Ninh		Văn học Việt Nam
25	CH0136	PHẠM VIỆT HÀ	18/04/89	Nữ	Hà Nam Ninh		LL&PPDH Toán học
26	CH0137	VŨ HỒNG HÀ	09/03/92	Nữ	Thái Nguyên		Sinh thái học
27	CH0138	ĐƯỜNG THẾ HÀO	01/09/88	Nam	Lạng Sơn		Thú Y
28	CH0139	ĐOÀN ĐỨC HẢI	10/03/78	Nam	Thái Nguyên	CCĐDC	LL&PPDH Địa lý
29	CH0140	ĐỖ NGỌC HẢI	27/11/84	Nam	Hoàng Liên Sơn		Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: **29** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 6

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0141	HỒ VĂN HẢI	26/06/81	Nam	Nghệ An		Hóa phân tích
2	CH0142	LƯỜNG QUỐC HẢI	08/01/80	Nam	Bắc Kạn	KVKK	Lâm học
3	CH0143	NGUYỄN VĂN HẢI	12/05/90	Nam	Thái Nguyên		Hóa vô cơ
4	CH0144	PHẠM THANH HẢI	15/04/79	Nam	Ninh Bình		Khoa học máy tính
5	CH0145	PHẠM THANH HẢI	23/07/85	Nữ	Quảng Ninh		Khoa học máy tính
6	CH0146	VƯƠNG THU HẢI	23/11/80	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
7	CH0147	ĐỖ VĂN HẢO	01/01/80	Nam	Thanh Hóa		Hóa phân tích
8	CH0148	TRẦN THỊ BÍCH HẢO	18/11/80	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
9	CH0149	BÙI THỊ HẠNH	05/08/91	Nữ	Quảng Ninh		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
10	CH0150	ĐÀM THỊ HẠNH	16/09/91	Nữ	Lạng Sơn		Khoa học môi trường
11	CH0151	ĐỖ THỊ HẠNH	31/10/77	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
12	CH0152	ĐỖ THU HẠNH	04/01/77	Nữ	Tuyên Quang		Toán ứng dụng
13	CH0153	ĐỖ THU HẠNH	04/01/77	Nữ	Tuyên Quang		Toán giải tích
14	CH0154	HÀ THỊ HẠNH	14/07/88	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Khoa học máy tính
15	CH0155	HOÀNG NGỌC HẠNH	24/06/90	Nữ	Nam Định		LL&PPDH Toán học
16	CH0156	NGUYỄN THỊ HẠNH	26/01/84	Nữ	Phú Thọ		Khoa học máy tính
17	CH0157	NGUYỄN THỊ HẠNH	12/11/90	Nữ	Quảng Ninh		Toán giải tích
18	CH0158	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	16/10/78	Nữ	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
19	CH0159	DƯƠNG THỊ THU HẰNG	22/07/91	Nữ	Hà Bắc		Địa lý học
20	CH0160	ĐINH THỊ HẰNG	30/10/92	Nữ	Bắc Ninh		Lịch sử Việt Nam
21	CH0161	HOÀNG THỊ THU HẰNG	24/02/91	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
22	CH0162	PHẠM THANH HẰNG	25/09/92	Nữ	Thái Bình		Sinh học
23	CH0163	TRẦN THỊ HẰNG	30/03/92	Nữ	Quảng Ninh		Địa lý học
24	CH0164	TRẦN THU HẰNG	07/03/84	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Phát triển nông thôn
25	CH0165	TRIỆU THỊ THU HẰNG	25/05/84	Nữ	Bắc Kạn		Khoa học máy tính

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 7

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0166	VƯƠNG LỆ LINH HẰNG	20/01/90	Nữ	Thái Nguyên		Ngôn ngữ Việt Nam
2	CH0167	THÂN THỊ HÂN	20/09/90	Nữ	Bắc Giang		Khoa học máy tính
3	CH0168	TRẦN THU HẬU	09/09/89	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
4	CH0169	ĐỖ THỊ HIỀN	10/12/84	Nữ	Hà Nội		Khoa học máy tính
5	CH0170	HOÀNG THỊ THANH HIỀN	07/07/89	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
6	CH0171	LÊ THỊ HIỀN	12/12/89	Nữ	Quảng Nam		Sinh học
7	CH0172	LÊ THỊ PHƯƠNG HIỀN	25/02/90	Nữ	Bắc Thái		LL&PPDH Vật lý
8	CH0173	NGUYỄN THỊ HIỀN	06/10/79	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
9	CH0174	NGUYỄN THỊ HIỀN	01/03/84	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
10	CH0175	NGUYỄN THỊ HIỀN	20/09/80	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
11	CH0176	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	15/10/92	Nữ	Hà Giang		Sinh thái học
12	CH0177	DƯƠNG VĂN HIẾN	28/08/79	Nam	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
13	CH0178	VŨ THỊ HỒNG HIẾN	20/06/77	Nữ	Thái Bình		LL&PPDH Toán học
14	CH0179	BÙI XUÂN HIẾU	07/09/85	Nam	Bắc Kạn		Khoa học máy tính
15	CH0180	ĐẶNG THỊ HIẾU	30/11/79	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
16	CH0181	LÊ SỸ HIẾU	08/09/92	Nam	Quảng Ninh		LL&PPDH Toán học
17	CH0182	NGUYỄN HỮU HIẾU	09/09/87	Nam	Phú Thọ		Khoa học máy tính
18	CH0183	NGUYỄN HỮU HIẾU	09/06/86	Nam	Thái Nguyên		Phát triển nông thôn
19	CH0184	NGUYỄN MINH HIẾU	13/12/90	Nam	Hòa Bình		Khoa học máy tính
20	CH0185	NGUYỄN THỊ HIẾU	06/01/75	Nữ	Thái Nguyên		Nội khoa
21	CH0186	DƯƠNG THỊ HIỂN	26/04/87	Nữ	Lạng Sơn		Khoa học cây trồng
22	CH0187	NGUYỄN XUÂN HIỆP	17/07/83	Nam	Thái Nguyên		Hóa phân tích
23	CH0188	TRẦN XUÂN HIỆP	02/07/92	Nam	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
24	CH0189	VŨ HỒNG HIỆP	05/08/74	Nam	Hà Nội		Chăn nuôi
25	CH0190	HOÀNG NGỌC HIỆU	09/03/89	Nam	Yên Bái		Lâm học
26	CH0191	LÊ THỊ THANH HOA	21/08/78	Nữ	Hải Dương		LL&PPDH Vật lý
27	CH0192	LƯƠNG THỊ HOA	16/07/91	Nữ	Nam Định		Toán học
28	CH0193	NGUYỄN THỊ HOA	01/11/88	Nữ	Thái Nguyên		Phát triển nông thôn
29	CH0194	NGUYỄN THỊ HOA	29/12/92	Nữ	Thái Nguyên		Địa lý tự nhiên
30	CH0195	NGUYỄN THỊ HOA	20/09/79	Nữ	Bắc Ninh		Hóa phân tích

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 8

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0196	NGUYỄN THỊ NHƯ HOA	29/09/82	Nữ	Phú Thọ		Nội khoa
2	CH0197	ĐẶNG THỊ THU HOÀI	27/02/91	Nữ	Hải Hưng		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
3	CH0198	HÀ THU HOÀI	10/03/89	Nữ	Yên Bái	DTKVKK	LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
4	CH0199	HOÀNG THỊ THU HOÀI	16/04/87	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
5	CH0200	ĐẶNG THỊ HOÀN	22/09/79	Nữ	Tuyên Quang		Chăn nuôi
6	CH0201	ĐỖ KHẮC HOÀN	01/08/81	Nam	Thanh Hóa		Khoa học máy tính
7	CH0202	ĐỖ HUY HOÀNG	02/05/92	Nam	Bắc Thái		Di truyền học
8	CH0203	NGUYỄN VIẾT HOÀNG	23/09/92	Nam	Yên Bái		Khoa học cây trồng
9	CH0204	NGUYỄN XUÂN HOÀNG	20/11/83	Nam	Bắc Kạn		Lâm học
10	CH0205	PHẠM VĂN HOÀNG	10/03/75	Nam	Hải Dương		LL&PPDH Toán học
11	CH0206	NGUYỄN VIẾT HOẰNG	10/04/88	Nam	Hà Nam		LL&PPDH Vật lý
12	CH0207	DƯƠNG VĂN HÒA	15/12/87	Nam	Hà Nội		Chăn nuôi
13	CH0208	HOÀNG VĂN HÒA	25/12/90	Nam	Thái Nguyên	DTKVKK	Khoa học cây trồng
14	CH0209	LÊ MẠNH HÒA	08/02/84	Nam	Thanh Hóa		Hóa phân tích
15	CH0210	PHẠM THỊ BÍCH HÒA	22/12/90	Nữ	Quảng Ninh		Sinh thái học
16	CH0211	VŨ NGỌC HÒA	18/12/85	Nam	Sơn La		Khoa học máy tính
17	CH0212	ĐÀM THỊ HỒNG	01/07/92	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
18	CH0213	HÀ LƯƠNG HỒNG	11/11/70	Nam	Điện Biên		Phát triển nông thôn
19	CH0214	LÊ THỊ ÁNH HỒNG	18/03/92	Nữ	Quảng Ninh		Giáo dục học
20	CH0215	TRẦN THỊ HỒNG	10/10/89	Nữ	Thái Nguyên		Giáo dục học
21	CH0216	LÊ ĐÌNH HỢP	28/04/86	Nam	Hòa Bình		Khoa học máy tính
22	CH0217	LƯƠNG VĂN HUÂN	16/11/89	Nam	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
23	CH0218	NGUYỄN VĂN HUẤN	18/11/88	Nam	Bắc Giang		Kỹ thuật điều khiển và TĐH
24	CH0219	TRẦN VĂN HUẤN	03/10/77	Nam	Thái Bình		LL&PPDH Toán học
25	CH0220	LÊ THÀNH HUẾ	10/10/79	Nữ	Hòa Bình		Toán học
26	CH0221	VÕ THỊ THU HUẾ	19/03/92	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
27	CH0222	CAO THỊ HUỆ	07/10/79	Nữ	Hà Nội		Chăn nuôi
28	CH0223	HOÀNG THỊ HUỆ	02/11/88	Nữ	Lạng Sơn	DTKVKK	LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
29	CH0224	NGÔ THỊ HUỆ	04/09/88	Nữ	Thái Nguyên		Công nghệ sinh học
30	CH0225	NGUYỄN THỊ HUỆ	15/06/84	Nữ	Hải Dương		Quản lý đất đai

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 9

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0226	NGUYỄN THỊ THANH HUỆ	08/08/81	Nữ	Thái Nguyên		Hóa vô cơ
2	CH0227	NÔNG THỊ THANH HUỆ	18/03/85	Nữ	Bắc Giang		Văn học Việt Nam
3	CH0228	ĐÀO ĐỨC HUY	06/10/80	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật điện tử
4	CH0229	LÝ TRƯỜNG HUY	30/10/77	Nam	Lai Châu	KVKK	Phát triển nông thôn
5	CH0230	NGUYỄN QUỐC HUY	29/06/81	Nam	Yên Bái		Khoa học máy tính
6	CH0231	TRẦN NHƯ HUY	19/05/79	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
7	CH0232	HOÀNG VĂN HUYÊN	16/03/66	Nam	Hải Dương		Giáo dục học
8	CH0233	ĐINH THỊ THU HUYỀN	06/10/81	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
9	CH0234	ĐINH THỊ THU HUYỀN	10/11/79	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
10	CH0235	LÃNH THỊ HUYỀN	15/11/92	Nữ	Cao Bằng		LL&PPDH Toán học
11	CH0236	MAI THỊ HUYỀN	20/11/88	Nữ	Thái Nguyên		Phát triển nông thôn
12	CH0237	NGUYỄN THỊ HUYỀN	26/06/90	Nữ	Bắc Giang		Khoa học cây trồng
13	CH0238	NGUYỄN THỊ HUYỀN	02/11/91	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
14	CH0239	NGUYỄN THỊ ANH HUYỀN	22/05/81	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
15	CH0240	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	15/04/92	Nữ	Bắc Giang		Chăn nuôi
16	CH0241	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	29/07/92	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
17	CH0242	NGUYỄN THU HUYỀN	03/10/91	Nữ	Lai Châu		LL&PPDH Địa lý
18	CH0243	NÔNG THỊ HUYỀN	08/08/92	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
19	CH0244	PHÙNG THỊ HUYỀN	07/10/89	Nữ	Thanh Hóa		Giáo dục học
20	CH0245	VŨ THỊ HUYỀN	18/07/90	Nữ	Thái Nguyên		Sinh học thực nghiệm
21	CH0246	NGUYỄN VĂN HUYNH	02/01/92	Nam	Hà Nội		Sinh học
22	CH0247	NGUYỄN MẠNH HÙNG	10/07/87	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
23	CH0248	NGUYỄN MẠNH HÙNG	17/05/87	Nam	Quảng Ninh		Hóa phân tích
24	CH0249	TRẦN QUANG HÙNG	19/01/85	Nam	Hà Giang		Hóa phân tích
25	CH0250	TRIỆU MẠNH HÙNG	10/11/91	Nam	Lạng Sơn	DTKVKK	Lâm học
26	CH0251	ĐỖ VĂN HƯNG	10/10/80	Nam	Thanh Hóa		Hóa phân tích
27	CH0252	HOÀNG VIỆT HƯNG	13/03/76	Nam	Thái Nguyên		Chăn nuôi
28	CH0253	NGHIÊM XUÂN HƯNG	19/02/90	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật điện
29	CH0254	NGUYỄN KHẮC HƯNG	29/10/91	Nam	Hà Nội		Sinh học
30	CH0255	NGUYỄN PHÚC HƯNG	04/06/91	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 10

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0256	NGUYỄN QUANG HƯNG	12/05/90	Nam	Thái Nguyên		Lâm học
2	CH0257	NGUYỄN THỊ HƯNG	18/11/92	Nữ	Bắc Giang		Khoa học cây trồng
3	CH0258	VŨ THỊ CẨM HƯNG	14/10/92	Nữ	Quảng Ninh		Hóa hữu cơ
4	CH0259	ĐỖ THỊ HƯƠNG	20/02/92	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
5	CH0260	HOÀNG THỊ HƯƠNG	11/11/91	Nữ	Nam Định		Toán học
6	CH0261	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	08/10/91	Nữ	Bắc Giang		Toán giải tích
7	CH0262	HỒ THỊ HƯƠNG	25/09/90	Nữ	Nghệ An		Sinh học
8	CH0263	LÊ HOÀNG HƯƠNG	01/09/88	Nữ	Vĩnh Phú		Hóa vô cơ
9	CH0264	LÒ ĐỨC HƯƠNG	08/05/78	Nam	Sơn La		Khoa học cây trồng
10	CH0265	MAI HƯƠNG	03/02/75	Nữ	Lai Châu		Phát triển nông thôn
11	CH0266	NGÔ THỊ THANH HƯƠNG	15/06/92	Nữ	Hà Tây		Quản lý đất đai
12	CH0267	NGUYỄN DIỆU HƯƠNG	18/02/92	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Sinh học
13	CH0268	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	14/04/91	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
14	CH0269	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	27/11/87	Nữ	Phú Thọ		Khoa học cây trồng
15	CH0270	PHẠM THỊ HƯƠNG	16/10/92	Nữ	Yên Bái		Quản lý đất đai
16	CH0271	PHẠM THỊ HƯƠNG	04/09/91	Nữ	Hà Nội		Toán học
17	CH0272	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	15/08/84	Nữ	Thái Nguyên		Toán ứng dụng
18	CH0273	HOÀNG THỊ THU HƯỜNG	24/12/90	Nữ	Phú Thọ		Hóa phân tích
19	CH0274	HOÀNG THU HƯỜNG	26/10/75	Nữ	Hà Giang		Lịch sử Việt Nam
20	CH0275	LÊ THỊ HƯỜNG	01/06/81	Nữ	Hải Dương		Hóa vô cơ
21	CH0276	LÊ THỊ THU HƯỜNG	27/10/85	Nữ	Thái Nguyên		Toán học
22	CH0277	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	25/08/84	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
23	CH0278	BÙI VĂN HƯỚNG	08/02/90	Nam	Nam Định		Sinh học
24	CH0279	NGUYỄN CHIẾN HỮU	19/09/89	Nam	Yên Bái		Sinh học
25	CH0280	LÊ DUY KHÁNH	14/04/90	Nam	Thái Nguyên		Phát triển nông thôn

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 11

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0281	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	06/05/91	Nam	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
2	CH0282	TRƯƠNG QUỐC KHÁNH	15/08/62	Nam	Hà Nội		Khoa học máy tính
3	CH0283	NGUYỄN KHẢI	02/08/90	Nam	Thái Bình		Khoa học máy tính
4	CH0284	NGUYỄN NGỌC KHIÊM	12/06/83	Nam	Bắc Giang		Hóa vô cơ
5	CH0285	BÙI ĐĂNG KHOA	05/07/76	Nam	Yên Bái	KVKK	Khoa học máy tính
6	CH0286	NGẠC NGỌC KHÔI	13/06/72	Nam	Hà Giang		Toán giải tích
7	CH0287	NGUYỄN TRUNG KIÊN	18/12/90	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
8	CH0289	VŨ TRUNG KIÊN	17/10/90	Nam	Hải Dương		Sinh học
9	CH0290	CAO THANH KIỀU	15/11/90	Nữ	Cao Bằng		Phát triển nông thôn
10	CH0291	ĐINH THỊ THÚY KIỀU	20/11/92	Nữ	Vĩnh Phú		Hóa hữu cơ
11	CH0292	LÊ ANH KỲ	19/09/85	Nam	Hà Giang		Khoa học máy tính
12	CH0293	NGÔ THỊ LAM	18/02/92	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
13	CH0294	CAO THỊ TUYẾT LAN	19/07/73	Nữ	Lai Châu		Phát triển nông thôn
14	CH0295	CHU THỊ THU LAN	02/08/81	Nữ	Thái Nguyên		Nội khoa
15	CH0296	ĐÀO HỒNG LAN	20/11/89	Nữ	Quảng Ninh		Toán ứng dụng
16	CH0297	ĐỖ THỊ LAN	17/08/82	Nữ	Hà Nội		Chăn nuôi
17	CH0298	HOÀNG THỊ PHƯƠNG LAN	13/07/79	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
18	CH0299	PHẠM THỊ LAN	07/06/76	Nữ	Sơn La		Khoa học cây trồng
19	CH0300	TRẦN THỊ LAN	14/02/92	Nữ	Phú Thọ		Hóa vô cơ
20	CH0301	DƯƠNG THỊ LÊ	13/06/90	Nữ	Thái Nguyên		Địa lý học
21	CH0302	MẠC VĂN LÊ	01/07/82	Nam	Thái Nguyên		Ngoại khoa
22	CH0303	DƯƠNG THỊ BÍCH LỆ	22/03/92	Nữ	Thái Nguyên		Hóa vô cơ
23	CH0304	LÊ THỊ LIÊN	07/06/86	Nữ	Hưng Yên		Chăn nuôi
24	CH0305	NGUYỄN THỊ LIÊN	28/11/92	Nữ	Hà Nam		Địa lý tự nhiên
25	CH0306	NGUYỄN THỊ LIÊN	26/10/92	Nữ	Tuyên Quang		Hóa vô cơ
26	CH0307	NGUYỄN THỊ LIÊN	10/10/91	Nữ	Quảng Ninh		Toán giải tích
27	CH0308	NÔNG HƯƠNG LIÊN	23/11/89	Nữ	Bắc Kạn		Văn học Việt Nam
28	CH0309	TÔ THỊ HỒNG LIÊN	15/12/89	Nữ	Cao Bằng		Lịch sử Việt Nam
29	CH0310	HÀ THỊ LIỄU	20/09/85	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	LL&PPDH Vật lý

ấn định danh sách có: **29** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 12

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0311	ĐỖ THÙY LINH	30/11/92	Nữ	Tuyên Quang		Khoa học môi trường
2	CH0312	HÀ THỊ THÁI LINH	18/04/79	Nữ	Thái Nguyên		Hóa phân tích
3	CH0313	NGUYỄN HOÀNG THÙY LINH	16/08/86	Nữ	Tuyên Quang		LL&PPDH Vật lý
4	CH0314	NGUYỄN THỊ LINH	10/07/86	Nữ	Hưng Yên		Khoa học máy tính
5	CH0315	NGUYỄN THÙY LINH	12/09/90	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
6	CH0316	TRỊNH SAO LINH	14/02/92	Nữ	Thái Nguyên		Đại số và lý thuyết số
7	CH0317	VŨ THỊ HÀ LINH	13/03/92	Nữ	Lai Châu		Phát triển nông thôn
8	CH0318	HỨA THỊ LÍCH	25/10/92	Nữ	Lạng Sơn	DTKVKK	Quản lý đất đai
9	CH0319	HÀ MAI LOAN	01/06/91	Nữ	Lạng Sơn		Đại số và lý thuyết số
10	CH0320	LẠI THANH LOAN	23/09/91	Nữ	Quảng Ninh		Toán giải tích
11	CH0321	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	30/10/80	Nữ	Hà Nội		Chăn nuôi
12	CH0322	BÙI VĂN LONG	15/03/85	Nam	Nam Định	KVKK	Phát triển nông thôn
13	CH0323	NGUYỄN QUÝ LONG	08/11/88	Nam	Nghệ An		Quản lý đất đai
14	CH0324	VŨ TIẾN LUÂN	11/01/81	Nam	Hải Dương		Đại số và lý thuyết số
15	CH0325	VŨ TIẾN LUÂN	11/01/81	Nam	Hải Dương		Toán học
16	CH0326	NGUYỄN THỊ LUẬN	03/08/91	Nữ	Bắc Ninh		Đại số và lý thuyết số
17	CH0327	PHẠM THỊ LUYẾN	18/10/92	Nữ	Ninh Bình		Văn học Việt Nam
18	CH0328	DƯƠNG VĂN LƯƠNG	25/03/79	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
19	CH0329	HÀ NGỌC LƯƠNG	19/10/86	Nữ	Hòa Bình		Chăn nuôi
20	CH0330	HOÀNG NHƯ LƯU	24/02/75	Nam	Yên Bái		Văn học Việt Nam
21	CH0331	NGUYỄN THỊ THẢO LY	20/04/92	Nữ	Thái Nguyên		Toán giải tích
22	CH0332	NGUYỄN THỊ ÁNH LY	12/12/91	Nữ	Thái Bình		Đại số và lý thuyết số
23	CH0333	NGUYỄN THỊ MAI	04/08/91	Nữ	Hà Nội		LL&PPDH Toán học
24	CH0334	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	10/06/84	Nữ	Bắc Ninh		Lịch sử Việt Nam
25	CH0335	PHAN THỊ TUYẾT MAI	08/10/82	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
26	CH0336	PHẠM THỊ MAI	18/04/87	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
27	CH0337	TRẦN THỊ QUỲNH MAI	12/09/91	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
28	CH0338	VŨ THANH MAI	10/12/82	Nữ	Phú Thọ		Chăn nuôi
29	CH0339	PHAN BÁ MẠNH	15/08/86	Nam	Lào Cai		LL&PPDH Vật lý
30	CH0340	DƯƠNG THỊ MÂY	14/10/91	Nữ	Bắc Kạn	DTKVKK	Hóa phân tích

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 13

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0341	BÙI THỊ MẬN	08/10/90	Nữ	Bắc Giang		Văn học Việt Nam
2	CH0342	LÊ TUẤN MẬU	29/03/80	Nam	Hà Nội		Chăn nuôi
3	CH0343	NGUYỄN VĂN MẬU	12/08/78	Nam	Thái Nguyên		Lâm học
4	CH0344	ĐẶNG THỊ MI	21/04/84	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
5	CH0345	HÀ THỊ THÁI MINH	20/08/79	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
6	CH0346	LÊ NGỌC MINH	20/10/80	Nam	Lai Châu		Phát triển nông thôn
7	CH0347	LÊ VĂN MINH	30/12/87	Nam	Thái Nguyên		Toán ứng dụng
8	CH0348	NGUYỄN THỊ MINH	18/12/91	Nữ	Quảng Ninh		Toán học
9	CH0349	LA THỊ MÙI	12/03/91	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
10	CH0350	NÔNG VĂN MƯU	01/04/90	Nam	Tuyên Quang		Văn học Việt Nam
11	CH0351	NGUYỄN THỊ HỒNG MY	29/12/89	Nữ	Vân Đồn		Quản lý đất đai
12	CH0352	NGUYỄN VĂN NAM	22/10/88	Nam	Bắc Giang		Kỹ thuật điều khiển và TĐH
13	CH0353	NGUYỄN VĂN NAM	07/06/83	Nam	Hải Dương		Phát triển nông thôn
14	CH0354	VŨ HOÀI NAM	29/08/83	Nam	Quảng Ninh		Khoa học máy tính
15	CH0355	VŨ HOÀNG NAM	08/12/90	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
16	CH0356	VŨ VĂN NAM	09/06/92	Nam	Lạng Sơn		Khoa học môi trường
17	CH0357	BÙI KIỀU NGA	29/03/91	Nữ	Bắc Giang		Văn học Việt Nam
18	CH0358	CHU THỊ THANH NGA	07/10/82	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
19	CH0359	HÀ VÂN NGA	20/11/90	Nữ	Thái Nguyên		Phát triển nông thôn
20	CH0360	HOÀNG THỊ NGA	13/11/92	Nữ	Nam Định		Văn học Việt Nam
21	CH0361	HUỲNH THU NGA	27/10/92	Nữ	Quảng Ninh		Hóa vô cơ
22	CH0362	LÊ THỊ THIÊN NGA	22/09/92	Nữ	Thanh Hóa		Sinh học
23	CH0363	LÔ THỊ THANH NGA	16/01/89	Nữ	Bắc Kạn	DTKVKK	Văn học Việt Nam
24	CH0364	NGUYỄN THỊ NGA	10/01/89	Nữ	Thái Nguyên		Ngôn ngữ Việt Nam
25	CH0365	NGUYỄN THỊ THUÝ NGA	02/12/91	Nữ	Vĩnh Phú		Toán học

ấn định danh sách có: **25** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 14

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0366	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	14/08/83	Nữ	Quảng Ninh		Khoa học máy tính
2	CH0367	NÔNG THỊ NGA	02/09/76	Nữ	Cao Bằng		Phát triển nông thôn
3	CH0368	TRẦN THỊ PHƯƠNG NGA	18/05/90	Nữ	Thái Nguyên		Hóa phân tích
4	CH0369	TRƯƠNG THỊ HẠNH NGA	10/02/92	Nữ	Thái Nguyên		Sinh thái học
5	CH0370	BÙI THỊ NGÂN	02/07/85	Nữ	Bắc Kạn		Quản lý đất đai
6	CH0371	CAO THỊ DẠ NGÂN	01/04/91	Nữ	Bắc Ninh		Khoa học môi trường
7	CH0372	ĐOÀN THỊ NGÂN	28/09/91	Nữ	Bắc Ninh		Lịch sử Việt Nam
8	CH0373	HOÀNG THUÝ NGÂN	26/10/74	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Phát triển nông thôn
9	CH0374	LÒ THỊ NGÂN	15/10/79	Nữ	Điện Biên		Phát triển nông thôn
10	CH0375	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	20/01/88	Nam	Hòa Bình		Toán học
11	CH0377	NGUYỄN THỊ NGOAN	12/05/91	Nữ	Hà Nam		LL&PPDH Vật lý
12	CH0378	DƯƠNG HỒNG ÁNH NGỌC	19/12/92	Nữ	Hòa Bình		Toán học
13	CH0379	HỒ BÍCH NGỌC	28/01/74	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
14	CH0380	LÊ ĐÌNH NGỌC	10/08/83	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
15	CH0381	NGUYỄN ANH NGỌC	06/07/89	Nam	Nghệ An		Toán học
16	CH0382	NGUYỄN ĐỨC NGỌC	12/07/84	Nam	Phú Thọ		Quản lý đất đai
17	CH0383	PHẠM VĂN NGỌC	07/09/89	Nam	Thái Nguyên		Lâm học
18	CH0384	NGUYỄN THỊ NGUYÊN	17/03/81	Nữ	Thái Bình		Quản lý đất đai
19	CH0385	ĐINH THỊ NGUYỆT	25/04/76	Nữ	Phú Thọ		Ngôn ngữ Việt Nam
20	CH0386	ĐOÀN MINH NGUYỆT	30/10/91	Nữ	Cao Bằng		Đại số và lý thuyết số
21	CH0387	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	20/10/84	Nữ	Bắc Giang		Địa lý học
22	CH0388	TRIỆU ÁNH NGUYỆT	22/08/89	Nữ	Lạng Sơn		LL&PPDH Toán học
23	CH0389	LIỄU THANH NHÀN	24/09/92	Nữ	Lạng Sơn	DTKVKK	Hóa phân tích
24	CH0390	VŨ BÍCH NHÀN	22/09/86	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích

ấn định danh sách có: **24** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 15

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0391	VŨ THỊ NHÀN	04/01/88	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Toán học
2	CH0392	ĐÀO THỊ NHÂM	24/05/92	Nữ	Vĩnh Phú		Di truyền học
3	CH0393	NGUYỄN THỊ HỒNG NHÂM	23/01/92	Nữ	Quảng Ninh		Văn học Việt Nam
4	CH0394	LÊ XUÂN NHẤT	26/08/90	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
5	CH0395	THÂN LIÊU MINH NHẬT	02/07/89	Nam	Bắc Kạn		Phát triển nông thôn
6	CH0396	ĐỨC MINH NHUỆ	20/10/76	Nam	Lai Châu		Phát triển nông thôn
7	CH0397	LÊ THỊ TUYẾT NHUNG	05/10/91	Nữ	Hà Nam		Toán giải tích
8	CH0398	MÔNG THỊ NHUNG	26/03/85	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	LL&PPDH Vật lý
9	CH0399	NGÔ THỊ TUYẾT NHUNG	03/01/87	Nữ	Hưng Yên		Sinh học
10	CH0400	NGUYỄN CẨM NHUNG	05/10/92	Nữ	Bắc Giang		Khoa học môi trường
11	CH0401	NGUYỄN HỒNG NHUNG	04/05/91	Nữ	Hà Giang		Quản lý đất đai
12	CH0402	NGUYỄN HỒNG NHUNG	29/07/92	Nữ	Thái Nguyên		Hóa vô cơ
13	CH0403	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	14/03/88	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
14	CH0404	NÔNG THỊ NHUNG	22/11/90	Nữ	Cao Bằng		Văn học Việt Nam
15	CH0405	PHẠM THỊ NHUNG	11/02/92	Nữ	Thái Bình		Hóa vô cơ
16	CH0406	PHẠM TRANG NHUNG	24/08/74	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
17	CH0407	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	28/12/89	Nữ	Hưng Yên		Toán học
18	CH0408	VŨ THỊ NHUNG	22/11/91	Nữ	Thái Nguyên		Toán ứng dụng
19	CH0409	HOÀNG THỊ QUỲNH NHƯ	09/10/90	Nữ	Lạng Sơn		LL&PPDH Toán học
20	CH0410	BÙI VĨNH NIÊN	23/12/90	Nữ	Hải Phòng		Lịch sử Việt Nam
21	CH0411	NGUYỄN VĂN NINH	24/10/86	Nam	Thái Nguyên		Lâm học
22	CH0412	PHẠM THỊ HÀ NINH	16/10/89	Nữ	Quảng Ninh		Văn học Việt Nam
23	CH0413	LÊ THỊ NỤ	20/12/92	Nữ	Thái Bình		Toán giải tích
24	CH0414	TRẦN THỊ NỤ	27/08/92	Nữ	Nam Định		Hóa vô cơ
25	CH0415	ĐINH THỊ NƯƠNG	09/07/90	Nữ	Bắc Kạn	DTKVKK	Văn học Việt Nam

ấn định danh sách có: **25** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 16

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0416	NÔNG THỊ TUYẾT NƯƠNG	02/07/85	Nữ	Cao Bằng		LL&PPDH Vật lý
2	CH0417	HOÀNG KIM OANH	13/11/89	Nữ	Lạng Sơn	DTKVKK	Khoa học cây trồng
3	CH0418	HỨA THỊ KIỀU OANH	16/09/92	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
4	CH0419	LÊ THỊ OANH	18/02/90	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
5	CH0420	PHÙNG THỊ KIM OANH	14/10/91	Nữ	Hà Nội		Toán giải tích
6	CH0421	TÔ THỊ OANH	15/04/87	Nữ	Cao Bằng		Văn học Việt Nam
7	CH0422	TRẦN THỊ KIM OANH	26/10/79	Nữ	Thái Nguyên		Lịch sử Việt Nam
8	CH0423	NGUYỄN VĂN PHO	15/01/92	Nam	Bắc Ninh		Đại số và lý thuyết số
9	CH0424	LÒ HỒNG PHONG	04/07/76	Nam	Lai Châu		Phát triển nông thôn
10	CH0425	NGUYỄN HỮU PHONG	02/11/84	Nam	Thái Nguyên		Hóa hữu cơ
11	CH0426	TRẦN ĐỨC PHÚC	06/03/86	Nam	Hà Nội		Sinh học
12	CH0427	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	22/09/92	Nữ	Vĩnh Phúc		LL&PPDH Địa lý
13	CH0428	DƯƠNG THÙY PHƯƠNG	28/08/81	Nữ	Bắc Thái		Văn học Việt Nam
14	CH0429	ĐÀO NGỌC PHƯƠNG	08/08/90	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
15	CH0430	ĐỖ XUÂN PHƯƠNG	09/04/90	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
16	CH0431	HOÀNG VĂN PHƯƠNG	24/08/89	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật điều khiển và TĐH
17	CH0432	LÊ THỊ PHƯƠNG	01/11/83	Nữ	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
18	CH0433	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	14/12/76	Nữ	Bắc Giang	DTKVKK	Khoa học cây trồng
19	CH0434	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	20/03/76	Nữ	Vĩnh Phú		LL&PPDH Địa lý
20	CH0435	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	21/12/88	Nữ	Lai Châu		Phát triển nông thôn
21	CH0436	NGUYỄN THỊ NAM PHƯƠNG	05/02/87	Nữ	Quảng Ninh	CCĐHH	Hóa phân tích
22	CH0437	PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG	20/11/92	Nữ	Lạng Sơn		Quản lý đất đai
23	CH0438	TRẦN MAI PHƯƠNG	13/05/90	Nữ	Lạng Sơn		LL&PPDH Toán học
24	CH0439	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	04/02/81	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
25	CH0440	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	27/08/89	Nam	Bắc Ninh		Toán học

ấn định danh sách có: **25** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 17

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0441	HÀ ĐỨC PHƯỢNG	07/01/90	Nam	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
2	CH0442	LÝ THỊ PHƯỢNG	10/03/91	Nữ	Thái Nguyên	DTKVKK	Sinh học thực nghiệm
3	CH0443	NGÔ THỊ PHƯỢNG	12/05/91	Nữ	Nam Định		LL&PPDH Toán học
4	CH0444	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	01/01/90	Nữ	Ninh Bình		Toán ứng dụng
5	CH0445	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	29/05/78	Nữ	Lai Châu		Phát triển nông thôn
6	CH0446	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	08/10/83	Nữ	Tuyên Quang	KVKK	LL&PPDH Toán học
7	CH0447	QUÀNG THỊ PHƯỢNG	08/10/86	Nữ	Sơn La		Khoa học cây trồng
8	CH0448	BÙI NHẬT QUANG	19/03/90	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
9	CH0449	NGUYỄN HỒNG QUANG	28/06/89	Nam	Tuyên Quang		BSNT Ngoại khoa
10	CH0450	NGUYỄN HUY QUANG	12/12/79	Nam	Ninh Bình		Sinh học
11	CH0451	VŨ VĂN QUẢNG	16/08/80	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
12	CH0452	NGUYỄN VĂN QUÂN	22/12/78	Nam	Phú Thọ		Khoa học máy tính
13	CH0453	NGUYỄN HÙNG QUỐC	21/09/78	Nam	Cao Bằng		Lâm học
14	CH0454	PHẠM THỊ QUYÊN	04/01/92	Nữ	Nam Định		Hóa phân tích
15	CH0455	PHẠM THỊ QUYÊN	10/07/90	Nữ	Thái Nguyên		Sinh thái học
16	CH0456	ĐỖ XUÂN QUYỀN	20/02/80	Nam	Hải Phòng		Khoa học máy tính
17	CH0457	VŨ XUÂN QUYẾT	07/07/89	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật cơ khí
18	CH0458	BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	23/08/85	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
19	CH0459	LƯU THỊ QUỲNH	14/11/90	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
20	CH0460	NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH	27/02/92	Nữ	Quảng Ninh		Hóa vô cơ
21	CH0461	PHAN NHƯ QUỲNH	05/07/92	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
22	CH0462	LÒ VĂN QUÝ	10/01/76	Nam	Sơn La		Khoa học cây trồng
23	CH0463	TRÌNH XUÂN QUÝ	17/02/83	Nam	Quảng Ninh		Hóa phân tích
24	CH0464	LÊ THỊ THU SẢN	20/12/88	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Vật lý
25	CH0465	NGUYỄN THỊ SEN	16/03/91	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
26	CH0466	ĐÀO THÁI SƠN	17/07/92	Nam	Thái Nguyên		Ngôn ngữ Việt Nam
27	CH0467	ĐINH ĐỨC SƠN	14/10/89	Nam	Bắc Kạn		BSNT Ngoại khoa
28	CH0468	ĐỖ THÁI SƠN	17/07/80	Nam	Hoàng Liên Sơn		Khoa học máy tính
29	CH0469	NGUYỄN THÁI SƠN	23/05/89	Nam	Hà Bắc		Phát triển nông thôn
30	CH0470	NGUYỄN VĂN SƠN	13/09/85	Nam	Hà Nam		Khoa học cây trồng

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 18

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0471	PHẠM PHÚ SƠN	28/09/88	Nam	Hà Nội		Khoa học môi trường
2	CH0472	VŨ HOÀI SƠN	10/07/90	Nam	Lào Cai		Di truyền học
3	CH0473	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	01/08/91	Nữ	Quảng Nam		Toán học
4	CH0474	NGUYỄN XUÂN SỸ	18/02/89	Nam	Thanh Hóa		Văn học Việt Nam
5	CH0475	NGUYỄN ĐẮC TẠO	05/10/91	Nam	Phú Thọ		Lâm học
6	CH0476	HOÀNG VĂN TÂM	25/12/85	Nam	Thái Nguyên	DTKVKK	Khoa học máy tính
7	CH0477	NGUYỄN THÀNH TÂM	01/12/81	Nữ	Điện Biên		Phát triển nông thôn
8	CH0478	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	10/07/91	Nữ	Hà Nội		LL&PPDH Địa lý
9	CH0479	TRẦN TIẾN TÂM	13/05/91	Nam	Vĩnh Phúc		Toán học
10	CH0480	TRIỆU MINH TÂM	13/07/79	Nam	Tuyên Quang		Sinh thái học
11	CH0481	LÙ VĂN THANH	29/12/73	Nam	Lai Châu	DTKVKK	Phát triển nông thôn
12	CH0482	NGUYỄN THỊ HOÀI THANH	12/06/92	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
13	CH0483	VI VĂN THANH	24/04/87	Nam	Quảng Ninh	DTKVKK	Hóa phân tích
14	CH0484	ĐẶNG VĂN THÀNH	18/08/86	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
15	CH0485	ĐINH THẾ THÀNH	14/10/87	Nam	Bắc Kạn		Lâm học
16	CH0486	VŨ TẤT THÀNH	08/07/77	Nam	Yên Bái		Kỹ thuật điện
17	CH0487	VŨ TRUNG THÀNH	30/09/82	Nam	Hòa Bình		Khoa học máy tính
18	CH0488	HOÀNG MINH THÁI	01/02/90	Nam	Quảng Ninh		Lâm học
19	CH0489	MẠC THỊ THÁI	01/01/91	Nữ	Bắc Kạn		LL&PPDH Sinh học
20	CH0490	NGUYỄN ĐỨC THÁI	16/10/84	Nam	Bắc Giang		LL&PPDH Vật lý
21	CH0491	NGUYỄN QUANG THÁI	16/09/86	Nam	Lai Châu		Khoa học máy tính
22	CH0492	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	24/05/89	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
23	CH0493	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	07/12/92	Nữ	Hà Nam		Hóa vô cơ
24	CH0494	NÔNG MINH THẢO	04/10/92	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Phát triển nông thôn
25	CH0495	PHẠM THỊ THẢO	25/01/89	Nữ	Hải Dương		Công nghệ sinh học
26	CH0496	THẨM HƯƠNG THẢO	20/10/90	Nữ	Vĩnh Phú		Hóa hữu cơ
27	CH0497	ĐOÀN HỮU THẠCH	25/07/85	Nam	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
28	CH0498	NGÔ THỊ THẮM	17/01/90	Nữ	Cao Bằng		Văn học Việt Nam
29	CH0499	NÔNG THỊ THẮM	27/05/91	Nữ	Yên Bái		Lâm học
30	CH0500	ĐÀO ĐỨC THẮNG	31/05/88	Nam	Bắc Ninh		Khoa học môi trường

ấn định danh sách có: 30 thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 19

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0501	ĐỖ VĂN THẮNG	26/07/92	Nam	Nam Định		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
2	CH0502	HOÀNG ĐÌNH THÂN	24/06/76	Nam	Lạng Sơn	DTKVKK	Chăn nuôi
3	CH0503	LÊ VĂN THIỆN	04/08/80	Nam	Thanh Hóa		Kỹ thuật cơ khí
4	CH0504	NGUYỄN VĂN THỊNH	27/02/88	Nam	Bắc Ninh		Lâm học
5	CH0505	NGUYỄN XUÂN THỊNH	16/10/82	Nam	Lai Châu		Lâm học
6	CH0506	VŨ VĂN THỊNH	16/10/86	Nam	Thái Nguyên		Toán ứng dụng
7	CH0507	NGUYỄN HỮU THỌ	12/09/78	Nam	Nghệ An		Kỹ thuật cơ khí
8	CH0508	NGÔ THỊ THƠ	16/12/91	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Toán học
9	CH0509	NGUYỄN THỊ THU	12/10/90	Nữ	Thái Bình		Đại số và lý thuyết số
10	CH0510	NGUYỄN THỊ THU	29/08/83	Nữ	Lạng Sơn		LL&PPDH Toán học
11	CH0511	NGUYỄN THỊ HÀ THU	23/12/92	Nữ	Quảng Ninh		Khoa học môi trường
12	CH0512	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	27/09/81	Nữ	Lào Cai		Hóa vô cơ
13	CH0513	NGUYỄN THỊ KIỀU THU	08/03/92	Nữ	Quảng Ninh		Đại số và lý thuyết số
14	CH0514	HOÀNG VĂN THUẦN	10/05/79	Nam	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
15	CH0515	NGUYỄN ĐỨC THUẦN	22/06/74	Nam	Thái Bình		Sinh học
16	CH0516	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	03/11/92	Nam	Thái Nguyên		Khoa học cây trồng
17	CH0517	PHẠM VĂN THUẬN	24/07/79	Nam	Bắc Ninh		Phát triển nông thôn
18	CH0518	TRẦN NGỌC THUÝ	23/05/88	Nữ	Cao Bằng		Y học dự phòng
19	CH0519	BÙI THỊ THUỶ	04/11/91	Nữ	Hà Nội		Toán học
20	CH0520	NGUYỄN QUÝ THUỶ	19/09/88	Nam	Quảng Ninh		Quản lý đất đai
21	CH0521	VÕ THỊ PHƯƠNG THUỶ	25/09/92	Nữ	Quảng Ngãi		Toán học
22	CH0522	NGÔ THỊ THÙY	05/07/92	Nữ	Hà Nội		Sinh học
23	CH0523	NGÔ THỊ DƯƠNG THÙY	20/01/79	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
24	CH0524	NÔNG LỆ THÙY	25/11/90	Nữ	Lạng Sơn	DTKVKK	Di truyền học
25	CH0525	HOÀNG NGỌC THÚY	12/09/85	Nữ	Quảng Ninh		Khoa học máy tính
26	CH0526	LA THỊ THANH THÚY	20/09/92	Nữ	Lào Cai		Khoa học môi trường
27	CH0527	NGUYỄN THỊ THÚY	12/09/92	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
28	CH0528	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY	22/01/92	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
29	CH0529	PHẠM VÂN THÚY	15/04/74	Nữ	Thanh Hóa		Văn học Việt Nam
30	CH0530	ĐẶNG BÍCH THỦY	20/10/89	Nữ	Hà Giang		Địa lý học

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 20

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0531	ĐỖ THỊ THỦY	20/05/90	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
2	CH0532	HÀ THỊ THỦY	23/02/88	Nữ	Cao Bằng		Văn học Việt Nam
3	CH0533	NGÔ THANH THỦY	02/03/89	Nữ	Sơn La		Sinh học thực nghiệm
4	CH0534	NGUYỄN THỊ THỦY	18/02/90	Nữ	Hà Nam		Khoa học máy tính
5	CH0535	NGUYỄN VĂN THỦY	15/04/75	Nam	Yên Bái		Hóa vô cơ
6	CH0536	NÔNG THỊ THỦY	01/10/89	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Ngôn ngữ Việt Nam
7	CH0537	PHẠM THỊ THU THỦY	08/03/82	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
8	CH0538	PHẠM THU THỦY	12/01/80	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
9	CH0539	PHẠM VĂN THỦY	19/12/84	Nam	Quảng Ninh		Khoa học máy tính
10	CH0540	TRẦN THỊ THỦY	08/05/92	Nữ	Hà Nam		Sinh thái học
11	CH0541	TRƯƠNG THỊ THANH THỦY	20/01/91	Nữ	Hà Nam		Sinh thái học
12	CH0542	VÕ HỒ THỦY	29/07/85	Nữ	Thái Nguyên		Hóa phân tích
13	CH0543	NGUYỄN THỊ KIM THƯ	11/01/92	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Vật lý
14	CH0544	ĐÀO THỊ HOÀI THƯƠNG	01/10/92	Nữ	Hà Nội		Đại số và lý thuyết số
15	CH0545	LÊ HOÀI THƯƠNG	27/10/91	Nữ	Quảng Ninh		Văn học Việt Nam
16	CH0546	LƯƠNG THỊ THƯƠNG	20/03/92	Nữ	Lạng Sơn		Toán ứng dụng
17	CH0547	NGUYỄN HUYỀN THƯƠNG	22/11/91	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Toán học
18	CH0548	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	19/11/91	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Toán học
19	CH0549	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	04/05/90	Nữ	Bắc Giang		Sinh học
20	CH0550	PHẠM HUYỀN THƯƠNG	21/06/86	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
21	CH0551	PHÙNG THỊ THƯỜNG	04/02/88	Nữ	Vĩnh Phúc		Chăn nuôi
22	CH0552	TRẦN VĂN THƯỢNG	17/05/76	Nam	Điện Biên	KVKK	Phát triển nông thôn
23	CH0553	LÊ XUÂN TIẾN	10/09/84	Nam	Phú Thọ		Quản lý đất đai
24	CH0554	TRỊNH QUANG TIẾN	26/07/89	Nam	Bắc Ninh		LL&PPDH Vật lý
25	CH0555	VI THỊ TIẾP	04/10/89	Nữ	Cao Bằng		Văn học Việt Nam
26	CH0556	NGUYỄN HỮU TIỆP	01/10/76	Nam	Thái Nguyên		Chăn nuôi

ấn định danh sách có: **26** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 21

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0557	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	10/10/90	Nam	Bắc Giang		Kỹ thuật điện
2	CH0558	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	15/12/90	Nam	Lạng Sơn		Chăn nuôi
3	CH0559	NÔNG KHÁNH TOÀN	10/02/82	Nam	Hà Giang		Khoa học cây trồng
4	CH0560	PHẠM VĂN TOÀN	10/08/90	Nam	Bắc Giang		Chăn nuôi
5	CH0561	TRƯƠNG ANH TOÁN	02/05/90	Nam	Vĩnh Phúc		Khoa học môi trường
6	CH0562	PHẠM ĐỨC TÒNG	12/11/79	Nam	Quảng Ninh		Hóa phân tích
7	CH0563	NGUYỄN THÀNH TÔ	26/04/84	Nam	Quảng Ninh		Quản lý đất đai
8	CH0564	BÙI THỊ TRANG	08/09/92	Nữ	Vĩnh Phú		Hóa vô cơ
9	CH0565	DƯƠNG THỊ THU TRANG	05/09/84	Nữ	Quảng Ninh	CCĐDC	LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
10	CH0566	DƯƠNG THU TRANG	09/05/89	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
11	CH0567	ĐÀO THỊ QUỲNH TRANG	17/10/91	Nữ	Thái Nguyên		Ngôn ngữ Việt Nam
12	CH0568	ĐOÀN THU TRANG	18/12/86	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
13	CH0569	ĐỖ HUYỀN TRANG	23/11/86	Nữ	Bắc Thái		Ngôn ngữ Việt Nam
14	CH0570	ĐỖ THỊ TRANG	21/04/82	Nữ	Bắc Giang		Sinh học
15	CH0571	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	10/08/90	Nữ	Thái Nguyên		Công nghệ sinh học
16	CH0572	LÃ THỊ THU TRANG	02/08/91	Nữ	Hà Giang		LL&PPDH Toán học
17	CH0573	LÊ THỊ HỒNG TRANG	15/07/87	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
18	CH0574	NGUYỄN MINH TRANG	21/07/92	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
19	CH0575	NGUYỄN THỊ TRANG	26/09/92	Nữ	Yên Bái		Khoa học cây trồng
20	CH0576	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	28/08/90	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
21	CH0577	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	13/11/91	Nữ	Thái Nguyên		Kỹ thuật điều khiển và TĐH
22	CH0578	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	19/12/89	Nữ	Cao Bằng		Phát triển nông thôn
23	CH0579	NGUYỄN THỊ THU TRANG	04/07/90	Nữ	Hà Nam		Sinh học
24	CH0580	NGUYỄN THỊ VÂN TRANG	27/04/91	Nữ	Bắc Ninh		Toán giải tích
25	CH0581	PHẠM THỊ TRANG	16/11/90	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
26	CH0582	THIỀU THỊ HUYỀN TRANG	04/09/92	Nữ	Hà Nội		Sinh học
27	CH0583	TRẦN HUYỀN TRANG	17/07/92	Nữ	Thái Nguyên	DTKVKK	Khoa học môi trường
28	CH0584	TRẦN THỊ KIỀU TRANG	24/12/92	Nữ	Thái Bình		Hóa vô cơ
29	CH0585	TRẦN THU TRANG	16/09/91	Nữ	Thái Nguyên		Di truyền học
30	CH0586	VŨ HUYỀN TRANG	08/01/89	Nữ	Phú Thọ		Sinh học

ấn định danh sách có: **30** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 22

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0587	VŨ THỊ HUYỀN TRANG	14/10/90	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
2	CH0588	MA ĐÌNH TRANH	10/11/83	Nam	Bắc Kạn		Khoa học cây trồng
3	CH0589	ĐOÀN THỊ MỸ TRÀ	24/12/88	Nữ	Bắc Thái		Khoa học môi trường
4	CH0590	HOÀNG THANH TRÀ	12/01/86	Nữ	Thái Nguyên		Quản lý đất đai
5	CH0591	LÊ THỊ TRÀ	20/02/83	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
6	CH0592	VŨ THỊ HƯƠNG TRÀ	18/08/82	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Giáo dục chính trị
7	CH0593	HOÀNG THỊ VIỆT TRINH	09/12/92	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
8	CH0594	NGÔ BÁ TRÌNH	01/04/86	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật điện
9	CH0595	MA NGUYỄN TRỊNH	22/08/90	Nam	Cao Bằng		BSNT Ngoại khoa
10	CH0596	NGUYỄN HỮU TRUNG	14/07/84	Nam	Bắc Giang		Hóa phân tích
11	CH0597	NGUYỄN NAM TRUNG	15/07/90	Nam	Bắc Giang		BSNT Ngoại khoa
12	CH0598	VÕ ĐỨC TRUNG	02/04/89	Nam	Bắc Giang		LL&PPDH Văn-Tiếng Việt
13	CH0599	TRẦN NGỌC TRƯỜNG	22/06/85	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
14	CH0600	MẠC ANH TUÂN	10/08/81	Nam	Hải Dương		Lịch sử Việt Nam
15	CH0601	NGUYỄN LÊ TUÂN	27/10/84	Nam	Bắc Kạn		Toán ứng dụng
16	CH0602	NGUYỄN TRỌNG TUÂN	06/04/76	Nam	Phú Thọ		Khoa học máy tính
17	CH0603	PHẠM MINH TUÂN	06/07/80	Nam	Tuyên Quang		Giáo dục học
18	CH0604	HOÀNG ANH TUẤN	01/10/84	Nam	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
19	CH0605	HỒ VĂN TUẤN	05/06/90	Nam	Hà Tĩnh		Khoa học cây trồng
20	CH0606	MÔNG QUỐC TUẤN	29/05/90	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
21	CH0607	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	04/10/92	Nam	Ninh Bình		LL&PPDH Địa lý
22	CH0608	NGUYỄN HỒNG TUẤN	21/01/71	Nam	Nam Định		Chăn nuôi
23	CH0609	NGUYỄN NGỌC TUẤN	17/08/83	Nam	Hà Giang		Lâm học
24	CH0610	TỐNG MINH TUẤN	28/03/81	Nam	Hải Phòng		Hóa vô cơ
25	CH0611	VŨ ANH TUẤN	20/04/86	Nam	Hà Nội		Sinh học
26	CH0612	TRẦN QUANG TUỆ	07/12/92	Nam	Thừa Thiên Huế		Toán học

ấn định danh sách có: 26 thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 23

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0613	MAI SINH TUYÊN	30/06/81	Nam	Hà Giang		Lịch sử Việt Nam
2	CH0614	NGUYỄN BÁ TUYÊN	29/10/79	Nam	Hà Giang		Lâm học
3	CH0615	PHẠM THỊ THANH TUYỀN	05/10/90	Nữ	Hải Dương		Văn học Việt Nam
4	CH0616	HÀ THỊ TUYẾN	26/03/80	Nữ	Cao Bằng	DTKVKK	Phát triển nông thôn
5	CH0617	NGÔ THỊ TUYẾN	05/04/92	Nữ	Bắc Ninh		LL&PPDH Vật lý
6	CH0618	NGUYỄN THỊ TUYẾN	17/12/92	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
7	CH0619	HOÀNG THỊ QUÝ TUYẾT	26/06/92	Nữ	Lạng Sơn		Đại số và lý thuyết số
8	CH0620	LÊ THỊ TUYẾT	01/03/86	Nữ	Bắc Giang		Hóa vô cơ
9	CH0621	NGUYỄN THỊ TUYẾT	05/04/92	Nữ	Bắc Giang		Toán giải tích
10	CH0622	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	15/02/92	Nữ	Thái Nguyên	DTKVKK	Địa lý học
11	CH0623	TRỊNH THỊ TUYẾT	29/03/91	Nữ	Hà Nam		Công nghệ sinh học
12	CH0624	ĐỖ ĐỨC TÙNG	23/01/92	Nam	Thái Bình		Toán học
13	CH0625	BÙI XUÂN TÚ	17/09/87	Nam	Bắc Ninh		Hóa phân tích
14	CH0626	NGUYỄN ANH TÚ	20/06/90	Nam	Hòa Bình		Khoa học máy tính
15	CH0627	ĐỖ NGỌC TỨ	29/03/84	Nam	Sơn La		Khoa học cây trồng
16	CH0628	PHẠM THỊ ÚT	24/01/78	Nữ	Quảng Ninh		Toán ứng dụng
17	CH0629	PHẠM VĂN VẠN	15/05/91	Nam	Thái Bình		Kỹ thuật cơ khí
18	CH0630	ĐOÀN THỊ HẰNG VÂN	14/07/83	Nữ	Bắc Giang		Công nghệ sinh học
19	CH0631	ĐOÀN THỊ THU VÂN	13/09/89	Nữ	Thái Nguyên		Lịch sử Việt Nam
20	CH0632	ĐỖ THỊ CẨM VÂN	20/12/84	Nữ	Phú Thọ		Công nghệ sinh học
21	CH0633	LINH THỊ VÂN	31/10/90	Nữ	Lạng Sơn		Chăn nuôi
22	CH0634	LƯU THỊ VÂN	20/01/89	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
23	CH0635	MAI THỊ VÂN	20/11/91	Nữ	Nam Định		Toán ứng dụng
24	CH0636	NGUYỄN HẢI VÂN	26/11/88	Nữ	Hà Nội		Sinh học
25	CH0637	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	14/01/90	Nữ	Tuyên Quang		Thú Y
26	CH0638	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	04/11/85	Nữ	Thái Bình		Phát triển nông thôn

ấn định danh sách có: **26** thí sinh.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI SAU ĐẠI HỌC ĐỢT THÁNG 9/2014

PHÒNG THI SỐ: 24

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Đối tượng	Chuyên ngành
1	CH0639	TRỊNH THÚY VÂN	27/02/84	Nữ	Tuyên Quang		Sinh thái học
2	CH0640	VŨ THỊ THANH VÂN	08/10/90	Nữ	Quảng Ninh		Lịch sử Việt Nam
3	CH0641	NGUYỄN THỊ VI	06/07/76	Nữ	Thanh Hóa		Khoa học môi trường
4	CH0642	ĐẶNG MINH VIỄN	20/10/83	Nam	Lạng Sơn		Thú Y
5	CH0643	NGUYỄN HỒNG VIỆT	12/12/72	Nam	Yên Bái		Lâm học
6	CH0644	NGUYỄN XUÂN VIỆT	27/05/85	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
7	CH0645	PHẠM ĐINH VIỆT	10/04/85	Nam	Cao Bằng	KVKK	Toán ứng dụng
8	CH0646	PHẠM HỒNG VIỆT	08/10/92	Nam	Thái Nguyên		Khoa học môi trường
9	CH0647	TRƯƠNG VĂN VINH	31/05/80	Nam	Hải Dương		Phát triển nông thôn
10	CH0648	ĐẶNG VĂN VỊNH	10/11/83	Nam	Hải Dương		LL&PPDH Vật lý
11	CH0649	HÀ QUANG VŨ	22/06/84	Nam	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
12	CH0650	LƯƠNG VĂN VŨ	01/10/86	Nam	Thái Nguyên		LL&PPDH Vật lý
13	CH0651	NGUYỄN MẠNH VỮNG	29/10/81	Nam	Thái Nguyên		Kỹ thuật cơ khí
14	CH0652	NGUYỄN XUÂN XANH	22/11/83	Nam	Nam Hà		Hóa phân tích
15	CH0653	CHU THỊ THANH XUÂN	04/03/72	Nữ	Nam Định		Phát triển nông thôn
16	CH0654	ĐỖ THỊ XUÂN	24/10/92	Nữ	Ninh Bình		Lịch sử Việt Nam
17	CH0656	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	20/08/89	Nữ	Vĩnh Phú		Khoa học cây trồng
18	CH0657	BÙI VĂN YÊN	17/08/85	Nam	Hòa Bình	DTKVKK	Chăn nuôi
19	CH0658	HOÀNG NGỌC YẾN	30/07/90	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
20	CH0659	HOÀNG THỊ HẢI YẾN	02/10/91	Nữ	Quảng Ninh		Toán giải tích
21	CH0660	LÊ THỊ HẢI YẾN	23/07/91	Nữ	Quảng Ninh		Hóa phân tích
22	CH0661	LÊ THỊ HẢI YẾN	28/02/89	Nữ	Thái Nguyên		Văn học Việt Nam
23	CH0662	MAI THỊ YẾN	01/01/76	Nữ	Thái Nguyên		Nội khoa
24	CH0663	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	30/06/79	Nữ	Thái Nguyên		Khoa học máy tính
25	CH0664	PHẠM HẢI YẾN	20/09/92	Nữ	Thái Nguyên		LL&PPDH Sinh học

ấn định danh sách có: 25 thí sinh.